TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẮP ĐƯỜNG ỐNG BỂ CHỨA DẦU KHÍ

Số: 39 /DOBC-TCKT
V/v: Giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh Quý 4/2018 so với cùng kỳ năm 2017

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Vũng Tàu, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tổ chức niêm yết: Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (Công ty)
2. Tên giao dịch: Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí
3. Mã chứng khoán: PXT
4. Điện thoại: (0254) 3835 888 Fax: (0254) 3835 883
5. Website: www.dobc.vn
6. Sàn giao dịch: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Nội dung: PXT xin được giải trình biến động kết quả SXKD quý 4/2018 so với cùng kỳ năm ngoái. Cụ thể như sau:

1- Về các chỉ tiêu phản ánh kết quả SXKD quý 4/2018:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Tăng (+) /giảm (-)
Doanh thu thuần	41.485.902.735	54.003.826.294	-23,18%
Lợi nhuận gộp	8.517.485.145	18.987.611.314	-55,14%
Thu nhập khác	1.230.140	2.902.632.913	-99,96%
Lợi nhuận sau thuế	150.468.735	13.234.125.512	-98,86%

2- Về giải trình biến động kết quả SXKD quý 4/2018 so với cùng kỳ:

Doanh thu quý 4/2018 của Công ty đạt 41,48 tỷ đồng, giảm 23,18% so với cùng kỳ năm ngoái. Doanh thu giảm là do một số vướng mắc chung của dự án Thái Bình 2 đang được các bên tháo gỡ (vật tư Tổng thầu cung cấp chậm, mặt bằng thi công chưa được bàn giao, phụ lục điều chỉnh các gói thầu chưa được ký...) dẫn đến ảnh hưởng tiến độ chung của dự án. Ngoài ra, doanh thu quý 4/2018 của công ty tập trung chủ yếu ở các dự án tại Cà Mau và các công trình sửa chữa giàn với tỷ lệ lãi gộp thấp hơn các dự án tại Thái Bình, nên lợi nhuận gộp quý 4/2018 giảm 55,14% so với cùng kỳ.

Thu nhập khác quý 4/2017 cao là do công ty đã hoàn nhập dự phòng bảo hành một số công trình đã hết hạn bảo hành như công trình Nhà máy điện An Hội, công

trình Chung cư thu nhập thấp... Do đó, trong quý 4/2018, thu nhập khác thấp hơn 99,96% so với quý 4/2017.

Do các nguyên nhân trên, lợi nhuận sau thuế của Công ty quý 4/2018 giảm 98,86%.

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung giải trình này.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- HĐQT, Ban KS, ban GĐ (để b/c);
- Lưu: VT, P.TCKT.

PHỤ TRÁCH
CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐƯỜNG ỐNG BỂ CHỨA DẦU KHÍ

Mai Đình Bảo

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XL ĐƯỜNG ỐNG BỂ CHỨA DẦU KHÍ

MẪU SỐ B 01 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính:.....VNĐ.....

CHỈ TIÊU	Mãsố	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**334,899,671,592**	**368,042,386,781**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**4,124,374,509**	**33,430,523,416**
1. Tiền	111	VI.1	4,124,374,509	1,872,879,153
2. Các khoản tương đương tiền	112			31,557,644,263
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	VI.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**260,488,174,834**	**287,291,093,788**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		244,214,172,071	289,210,281,288
2. Trả trước cho người bán	132		3,042,425,601	2,010,083,906
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	51,616,950,454	37,578,100,674
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(38,385,373,292)	(41,507,372,080)
IV. Hàng tồn kho	**140**	VI.5	**69,544,082,995**	**46,817,078,333**
1. Hàng tồn kho	141		71,945,078,038	48,842,122,843
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,400,995,043)	(2,025,044,510)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**743,039,254**	**503,691,244**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11	357,995,626	304,106,827
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		185,459,211	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		199,584,417	199,584,417
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**59,656,131,334**	**72,515,450,923**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**676,344,300**	**1,254,844,767**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	
5. Phải thu dài hạn khác	215		676,344,300	1,254,844,767
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	**220**		**57,878,219,837**	**67,457,433,561**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	46,825,754,823	55,343,245,276
- Nguyên giá	222		144,222,323,882	147,109,635,477
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(97,396,569,059)	(91,766,390,201)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.9	3,855,160,070	3,775,012,872
- Nguyên giá	225		5,799,751,081	4,927,415,332
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(1,944,591,011)	(1,152,402,460)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	7,197,304,944	8,339,175,413

CHỈ TIÊU	Mãsố	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		10,292,766,545	10,292,766,545
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(3,095,461,601)	(1,953,591,132)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	VI.10	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,101,567,197**	**3,803,172,595**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	1,101,567,197	3,803,172,595
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**394,555,802,926**	**440,557,837,704**
C – NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**291,296,195,349**	**339,264,892,542**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**286,621,579,826**	**331,411,775,544**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	VI.12	44,743,094,070	84,752,640,626
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		121,145,257,364	108,724,775,059
3. Người mua trả tiền trước	313		46,869,174,449	45,670,262,534
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.14	9,655,904,910	5,291,253,730
5. Phải trả người lao động	315		11,748,731,347	29,149,761,575
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.15	28,663,494,356	43,819,953,614
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	VI.17	8,555,742,465	
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.16	13,363,768,841	10,782,273,297
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1,527,562,286	2,872,005,371
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		348,849,738	348,849,738
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	**330**		**4,674,615,523**	**7,853,116,998**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		-	
6. Phải trả dài hạn khác	336		-	
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	VI.12	4,674,615,523	7,032,730,524
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			820,386,474
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**103,259,607,577**	**101,292,945,162**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	VI.20	**103,259,607,577**	**101,292,945,162**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		150,826,415	150,826,415
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14,984,594,051	14,984,594,051
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(111,875,812,889)	(113,842,475,304)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(113,842,475,304)	(135,207,637,952)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,966,662,415	21,365,162,648
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**394,555,802,926**	**440,557,837,704**

Vũng Tàu, ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC
Phạm T.H. Giang	Mai Đình Bảo	VŨ CHÍ CƯỜNG

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XL ĐƯỜNG ỐNG BỂ CHỨA DẦU KHÍ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV - Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (2018)		Năm trước (2017)	
			Quý IV	Luỹ kế đến 31/12/2018	Quý IV	Luỹ kế đến 31/12/2017
1	2	3		5		7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	41,485,902,735	182,554,127,491	54,003,826,294	214,179,216,207
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		41,485,902,735	182,554,127,491	54,003,826,294	214,179,216,207
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	32,968,417,590	149,914,305,074	35,016,214,980	146,772,711,633
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8,517,485,145	32,639,822,417	18,987,611,314	67,406,504,574
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	161,743,607	1,000,499,668	390,089,809	1,585,894,258
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1,372,498,145	6,411,295,666	2,224,730,369	7,419,605,917
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23		1,372,498,145	6,411,295,666	2,224,730,369	7,419,605,917
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	6,785,775,259	26,712,178,032	6,624,613,891	46,834,147,000
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		520,955,348	516,848,387	10,528,356,863	14,738,645,915
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1,230,140	3,633,839,780	2,902,632,913	7,757,660,821
12. Chi phí khác	32	VII.7	371,716,753	2,184,025,752	196,864,264	1,131,144,088
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(370,486,613)	1,449,814,028	2,705,768,649	6,626,516,733
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		150,468,735	1,966,662,415	13,234,125,512	21,365,162,648
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		150,468,735	1,966,662,415	13,234,125,512	21,365,162,648
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số						
17.2. LN sau thuế TNDN của cổ đông công ty mẹ						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Vũng Tàu, ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC
Phạm T. H. Oanh	Mai Đình Bảo	VŨ CHÍ CƯỜNG

M.S.D.N: 3500833615 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐƯỜNG ỐNG BỂ CHỨA DẦU KHÍ TP. VŨNG TÀU T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP XL ĐƯỜNG ỐNG BỂ CHỨA DẦU KHÍ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lãi trước thuế	**01**		**1,966,662,415**	**21,365,162,648**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**15,776,986,019**	**14,895,018,165**
Khấu hao tài sản cố định	02		10,451,549,473	11,851,016,000
Các khoản dự phòng	03		581,218,696	(2,709,959,494)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(1,667,077,816)	(1,665,644,258)
Chi phí lãi vay	06		6,411,295,666	7,419,605,917
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**17,743,648,434**	**36,260,180,813**
Thay đổi các khoản phải thu	09		(21,176,146,091)	(63,225,848,998)
Thay đổi hàng tồn kho	10		(21,814,063,173)	31,908,549,255
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		41,461,001,253	(64,975,729,535)
Thay đổi chi phí trả trước	12		2,647,716,599	10,672,147,220
Tiền lãi vay đã trả			(5,890,399,618)	(7,354,576,195)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(1,694,185,962)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**12,971,757,404**	**(58,409,463,402)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(2,953,743,060)
2. Tiền thu được từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS khác	22		718,590,000	79,750,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		958,714,777	1,369,178,637
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1,677,304,777**	**(1,504,814,423)**
III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
1	2	3	4	5
2. Tiền bán cổ phiếu quỹ	32			
3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33		93,544,579,474	144,240,837,229
4. Tiền chi trả gốc vay	34		(136,094,758,522)	(92,078,761,938)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1,405,032,040)	(1,044,515,688)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(43,955,211,088)**	**51,117,559,603**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(29,306,148,907)**	**(8,796,718,222)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**33,430,523,416**	**42,227,241,638**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**4,124,374,509**	**33,430,523,416**

Vũng Tàu, ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC
Nhan T.H. Gay	Mai Đình Bảo	VŨ CHÍ CƯỜNG

M.S.D.N: 3500833615 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐƯỜNG ỐNG BỂ CHỨA DẦU KHÍ TP. VŨNG TÀU T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

I.Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : CT cổ phần

+ Công ty cổ phần XL Đường ống bể chứa dầu khí thành lập theo QĐ số 963/QĐ- XLDK ngày 16/11/2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt nam trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH MTV XL Đường ống Bồn bể Dầu khí thành Công ty cổ phần; Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh & đăng ký thuế công ty CP số 3500833615 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 và thay đổi lần thứ bảy ngày 04 tháng 01 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

+ Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : 200 tỷ đồng

+ Cổ đông lớn của Công ty:

+ Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam 51.00%

2. Ngành nghề và hoạt động kinh doanh chính:

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Thi công các công trình đường ống, bồn, bể chứa;
- Lắp đặt các hệ thống thiết bị công nghệ, hệ thống thiết bị điều khiển, tự động hóa công nghiệp, lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện và các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình khí (ngoài biển, đất liền), các công trình thi công xây dựng và dân dụng cảng sông, cảng biển và các công trình công nghiệp khác;
- Kinh doanh khu đô thị, văn phòng, siêu thị và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy đóng tàu, vận tải dầu, khí, hóa chất, nhà máy đóng giàn khoan;
- Đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển;
- Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông;
- Đầu tư xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê, kè, bến cảng, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp khác;
- Đầu tư khai thác mỏ (cát đá,...);
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất;
- Chế tạo thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ;
- Mua bán thiết bị xây dựng dầu khí;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (kho chứa, nhiệt điện, thủy điện,...);
- Vận chuyển dầu và khí hóa lỏng, hóa chất;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty là khảo sát thiết kế và xây lắp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Do đặc điểm hoạt động của Công ty chủ yếu làm trong lĩnh vực xây lắp, Công ty không có chu kỳ sản xuất kinh doanh cố định mà phụ thuộc vào từng hợp đồng ký kết với chủ đầu tư.

5. Cấu trúc doanh nghiệp: bao gồm trụ sở chính và các chi nhánh là các xí nghiệp xây lắp

- Xí nghiệp xây lắp số 1: thành lập ngày 16 tháng 3 năm 2015 tại Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Xí nghiệp xây lắp số 2: thành lập ngày 16 tháng 3 năm 2015 tại Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Xí nghiệp xây lắp số 3: thành lập ngày 16 tháng 3 năm 2015 tại Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Xí nghiệp xây lắp số 5: thành lập ngày 30 tháng 11 năm 2011 tại Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, giải thể theo QĐ số 31/QĐ-HĐQT ngày 13/04/2017

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán (bắt đầu 1/1 kết thúc 31/12)

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ 1/1 và kết thúc 31/12 năm dương lịch .

Báo cáo tài chính được lập cho kỳ hoạt động đầu tiên của Cty từ 1/12/2009 (ngày thành lập) đến 31/12/2009 .

2. Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán : VNĐ

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác : Đơn vị tiền tệ sử dụng là VNĐ

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác là căn cứ theo tỷ giá NHNT

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1. Chế độ kế toán áp dụng : Áp dụng theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Ước tính kế toán:

- Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nợ phải thu:

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và xem xét một cách thận trọng về khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu và tin tưởng rằng số trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

4. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
-Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

6. Thuê tài sản:

- Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.
- Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.
- Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.
- Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau:

	Năm nay Số năm
Phương tiện vận tải	7 - 8

7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

7.1. Quyền sử dụng đất:

- Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại lô đất 35D và 35G, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất hiện tại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính là 10 năm.

7.2. Phần mềm:

- Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính của Ban điều hành Dự án xây dựng công trình Kho chứa LPG lạnh Thị Vải nhận bàn giao từ Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam và phần mềm quản lý nhân sự, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Các khoản trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển sang công ty cổ phần và các khoản chi phí trả trước khác.
- Chi phí lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển sang công ty cổ phần phát sinh kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2010 với số tiền là 5.186.760.000 VND và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, việc phân bổ lợi thế kinh doanh trong thời gian 10 năm là phù hợp với các quy định về kế toán hiện hành và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay của Công ty.
- Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều niên độ thì doanh thu được ghi nhận trong niên độ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của niên độ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

11. Hợp đồng xây dựng:

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

12. Ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Các khoản dự phòng phải trả:

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty không phải trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình sửa chữa giàn mà Công ty thi công.

15. Thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
- Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. - Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ (31/12/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
- Tiền mặt	80,786,659	38,089,500
- Tiền gửi ngân hàng	4,043,587,850	1,834,789,653
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		31,557,644,263
Cộng	4,124,374,509	33,430,523,416

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Cuối kỳ (31/12/2018)			Đầu năm (01/01/2018)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						
Cộng	-	-	-	-	-	-

3. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ (31/12/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
3.1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	171,934,544,695	106,549,806,015
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	36,298,833	36,298,833
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam- Ban điều hành dự án nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	44,402,167,500	24,677,594,303
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	17,301,393,714	18,513,320,422
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Cty TNHH MTV (LILAMA)	84,096,835,816	40,915,741,101
Công ty Cổ phần chế tạo giàn khoan Dầu khí	1,578,501,538	1,578,501,538
Liên Doanh Việt- Nga Vietsovpetro	4,012,964,919	3,842,585,863
Ban QLDA huyện Côn Đảo	7,863,708,735	12,020,849,096
Sở VH thể thao & Du lịch tỉnh BR - VT	2,931,748,370	2,931,748,370
CN Tổng công ty Khí Việt Nam- CTCP- Công ty Quản lý Dự án Khí	3,689,113,446	
Trường cao đẳng nghề Dầu khí	3,196,348,416	

Các khoản phải thu khách hàng khác	2,825,463,408	2,033,166,489
3.2. Phải thu theo tiến độ HĐ xây dựng	**72,279,627,376**	**182,660,475,273**
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	362,988,326	362,988,326
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam- Ban điều hành dự án nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	47,131,219,146	66,108,609,424
Liên Doanh Việt- Nga Vietsovpetro	9,991,512,571	18,236,242,614
Tổng Cty Lắp máy Việt Nam - Cty TNHH MTV (LILAMA)	12,435,554,193	97,952,634,909
Công ty TNHH TMDV và Cơ khí Lắp máy Tân Toàn Cầu	430,808,636	
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	1,927,544,504	
Tổng cộng	**244,214,172,071**	**289,210,281,288**

4. Phải thu khác	**Cuối kỳ (31/12/2018)**		**Đầu năm (01/01/2018)**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a) Ngắn hạn	**51,616,950,454**	**28,155,562,737**	**37,578,100,674**	**28,173,519,914**
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	2,177,702,027		1,727,348,162	
- Ký cược, ký quỹ;	17,700,433,760		4,240,300,620	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Tạm ứng	1,390,602,306	228,259,124	1,114,462,132	255,259,124
- Phải thu khác.	30,348,212,361	27,927,303,613	30,495,989,760	27,918,260,790
b) Dài hạn	**676,344,300**	-	**1,254,844,767**	-
- Ký quỹ, ký cược	676,344,300		1,254,844,767	
Tổng cộng	**52,293,294,754**	**28,155,562,737**	**38,832,945,441**	**28,173,519,914**

5. Nợ xấu :	**Cuối kỳ (31/12/2018)**			**Đầu năm (01/01/2018)**		
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn	**41,277,327,270**	-		**43,643,172,809**	**2,135,800,729**	
Trong đó: *+ Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn*	1,124,845,679			1,124,845,679		
+ Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu Khí	26,414,393,577			26,414,393,577		
+ Công ty TNHH MTV Xây lắp Dầu khí Hà Nội	149,346,035			149,346,035		
+ Ban Quản lý Dự án Huyện Côn Đảo	7,863,708,735			12,020,849,096	2,135,800,729	
+ Sở Văn hoá, Thể thao, Du lịch tỉnh BR-VT	2,931,748,370			2,931,748,370		
+ Các đối tượng khác	2,793,284,874			1,001,990,052		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	**41,277,327,270**	-	-	**43,643,172,809**	**2,135,800,729**	-

6. Hàng tồn kho	**Cuối kỳ (31/12/2018)**		**Đầu năm (01/01/2018)**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Hàng mua đang đi trên đường				

- Nguyên liệu, vật liệu	1,124,706,130	527,961,940	1,406,618,300	371,219,060
- Công cụ , dụng cụ	1,645,625,083	126,922,432	2,394,050,286	112,886,280
- Chi phí SX, KD dở dang	69,174,746,825	1,746,110,671	45,041,454,257	1,540,939,170
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
Cộng	**71,945,078,038**	**2,400,995,043**	**48,842,122,843**	**2,025,044,510**

* - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ : 654.884.372 đồng

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứng đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

7. Tài sản dở dang dài hạn	**Cuối kỳ (31/12/2018)**		**Đầu năm (01/01/2018)**	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
....				
Cộng	-	-	-	-

b) Xây dựng cơ bản dở dang	**Cuối kỳ (31/12/2018)**		**Đầu năm (01/01/2018)**	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
- Mua sắm;	0	-		0
- XDCB;				0
- Khác				
Cộng	-	-	-	-

8. Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiền VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	53,495,246,908	46,700,180,986	45,568,317,851	1,345,889,732	-	147,109,635,477
- Mua trong năm						-
- Tăng do đánh giá lại TS (XĐ GTDN tại thời điểm chuyển sang CTCP)						-
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm do thiếu hụt						-
- Thanh lý, nhượng bán			2,176,409,469	710,902,126		2,887,311,595
- Giảm do bàn giao xuống XN2						-
- Giảm do bàn giao xuống XN3						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	53,495,246,908	46,700,180,986	43,391,908,382	634,987,606	-	144,222,323,882
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	10,908,441,034	38,663,810,120	41,143,636,934	1,050,502,113	-	91,766,390,201
- Khấu hao trong năm	2,077,974,972	2,422,638,200	3,902,106,137	114,771,144	-	8,517,490,453
- Tăng điều động từ chi nhánh XN5						-
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm do đánh giá lại TS (XĐ GTDN tại thời điểm chuyển sang CTCP)						-
- Thanh lý, nhượng bán			2,176,409,469	710,902,126		2,887,311,595
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	12,986,416,006	41,086,448,320	42,869,333,602	454,371,131	-	97,396,569,059
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu năm	42,586,805,874	8,036,370,866	4,424,680,917	295,387,619	-	55,343,245,276
- Tại ngày cuối kỳ	40,508,830,902	5,613,732,666	522,574,780	180,616,475	-	46,825,754,823

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay 4,999,831,321 đồng

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 63,443,075,848 đồng

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

9. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						-
Số dư đầu năm	9,395,704,545	-	-	897,062,000	-	10,292,766,545
- Mua trong năm						-
-Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
-Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối năm	9,395,704,545	-	-	897,062,000	-	10,292,766,545
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,380,270,456	-	-	573,320,676	-	1,953,591,132
- Khấu hao trong năm	939,570,456			202,300,013		1,141,870,469
- Thanh lý, nhượng bán						-

- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	**2,319,840,912**	-	-	**775,620,689**	-	**3,095,461,601**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	8,015,434,089	-	-	323,741,324	-	8,339,175,413
- Tại ngày cuối kỳ	7,075,863,633	-	-	121,441,311	-	7,197,304,944

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 357,562,000 đồng

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình"

10. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm		**4,927,415,332**	-		**4,927,415,332**
- Thuê tài chính trong năm					-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		872,335,749			872,335,749
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
Số dư cuối năm	-	**5,799,751,081**	-	-	**5,799,751,081**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		**1,152,402,460**			**1,152,402,460**
- Khấu hao trong năm		792,188,551			792,188,551
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
Số dư cuối năm	-	**1,944,591,011**	-	-	**1,944,591,011**
Giá trị còn lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày đầu năm	-	3,775,012,872	-	-	3,775,012,872
- Tại ngày cuối kỳ	-	3,855,160,070	-	-	3,855,160,070

- Tiền thuê phát sinh được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

Tăng , giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-		-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-		-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	-	-		-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 " Bất động sản đầu tư"

12. Chi phí trả trước	Cuối kỳ (31/12/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
a) Ngắn hạn	**357,995,626**	**304,106,827**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		237,817,371
- Chi phí đi vay;	5,671,698	
- Các khoản khác	352,323,928	66,289,456
b) Dài hạn	**1,101,567,197**	**3,803,172,595**
- Lợi thế kinh doanh	561,899,000	1,080,575,000
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	225,899,846	869,610,412
- Các khoản khác	313,768,351	1,852,987,183
Cộng	**1,459,562,823**	**4,107,279,422**

13. Tài sản khác	Cuối kỳ (31/12/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
a) Ngắn hạn	**385,043,628**	**199,584,417**
Thuế GTGT được khấu trừ	185,459,211	-
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	199,584,417	199,584,417
b) Dài hạn	-	-
Tổng cộng	**385,043,628**	**199,584,417**

14. Vay và nợ thuê tài chính :	Đầu năm (01/01/2018)		Phát sinh		Cuối kỳ (31/12/2018)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**84,752,640,626**	**84,752,640,626**	**97,299,328,006**	**137,308,874,562**	**44,743,094,070**	**44,743,094,070**
- Vay ngắn hạn	81,451,724,938	81,451,724,938	92,978,011,438	133,353,758,522	41,075,977,854	41,075,977,854
- Vay dài hạn đến hạn trả	2,256,400,000	2,256,400,000	2,852,800,000	2,741,000,000	2,368,200,000	2,368,200,000
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	1,044,515,688	1,044,515,688	1,468,516,568	1,214,116,040	1,298,916,216	1,298,916,216
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**7,032,730,524**	**7,032,730,524**	**2,154,117,567**	**4,512,232,568**	**4,674,615,523**	**4,674,615,523**
Ngân hàng Quốc dân	5,553,000,000	5,553,000,000	1,200,000,000	2,852,800,000	3,900,200,000	3,900,200,000
Nợ thuê tài chính dài hạn	1,479,730,524	1,479,730,524	954,117,567	1,659,432,568	774,415,523	774,415,523
Cộng	**91,785,371,150**	**91,785,371,150**	**99,453,445,573**	**141,821,107,130**	**49,417,709,593**	**49,417,709,593**

c) Các khoản nợ thuê tài chính	Từ 01/01/2018-31/12/2018			Từ 01/01/2017-31/12/2017		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	1,614,509,677	209,477,637	1,405,032,040	1,302,443,542	257,927,854	1,044,515,688
Trên 5 năm						
...						
Cộng	**1,614,509,677**	**209,477,637**	**1,405,032,040**	**1,302,443,542**	**257,927,854.00**	**1,044,515,688**

15. Trái phiếu phát hành

16. Phải trả người bán :	Cuối kỳ (31/12/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16.1. Phải trả người bán ngắn hạn	**121,145,257,364**	**121,145,257,364**	**108,724,775,059**	**108,724,775,059**
a) Văn phòng Công ty	**108,962,986,371**	**108,962,986,371**	**92,966,783,206**	**92,966,783,206**
Công ty CP Xây Dựng Công nghiệp Và Dân dụng Dầu khí	6,696,681,089	6,696,681,089	6,387,529,566	6,387,529,566
Cty CP Xây lắp dầu khí Miền Trung	824,836,664	824,836,664	824,836,664	824,836,664
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	88,545,941	88,545,941	88,545,941	88,545,941
Công ty CP Thương mại Dầu khí (Petechim JSC)	33,345,000,000	33,345,000,000		-
Cty CP chế tạo giàn khoan DK - CT TC các khối kết cấu thép (Block 8,12,16,18) thuộc DA đóng mới GK tự nâng PV Shipyard	1,579,741,998	1,579,741,998	1,579,741,998	1,579,741,998
CTY Cổ phần Vật tư thiết bị Việt Nam	639,540,000	639,540,000	639,540,000	639,540,000
XN Vật Liệu XD 125	1,518,202,784	1,518,202,784	1,568,202,784	1,568,202,784
Cty TNHH Thái Anh Tuấn	402,051,989	402,051,989	402,051,989	402,051,989
Cty CP SX & TM Hòa Thịnh	1,152,319,093	1,152,319,093	3,152,319,093	3,152,319,093
Công ty TNHH Công nghiệp	911,297,945	911,297,945	911,297,945	911,297,945
Cty TNHH Điện tử viễn thông Minh Tiến	526,421,385	526,421,385	526,421,385	526,421,385
Cty TNHH SX xây dựng thương mại dịch vụ Lộc An Phát	467,344,226	467,344,226	517,344,226	517,344,226
Công ty TNHH TM-DV-KT Liên á	578,486,380	578,486,380	578,486,380	578,486,380
Công ty CP xây lắp Dầu khí 2	4,629,966,337	4,629,966,337	4,629,966,337	4,629,966,337
Hãng sơn Jotun	600,000,000	600,000,000	600,000,000	600,000,000
DNTN thương mại & XD Diệu Hiền	536,204,403	536,204,403	536,204,403	536,204,403
Công ty CP Kỹ thuật Nền móng FECON	6,189,525,220	6,189,525,220	6,189,525,220	6,189,525,220
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí OSC	12,106,050	12,106,050	12,106,050	12,106,050
Công ty CP Giải pháp Công nghệ kiểm tra không phá hủy DK VN	3,067,425,971	3,067,425,971	3,067,425,971	3,067,425,971
Cty TNHH Ximăng Holcim Việt Nam	616,642,584	616,642,584	616,642,584	616,642,584
Chi nhánh công ty CP đầu tư Hạ Tầng và Đô Thị Dầu Khí	3,402,150,671	3,402,150,671	3,402,150,671	3,402,150,671
Công ty TNHH Toàn Cầu Tech	1,415,941,729	1,415,941,729	1,718,428,529	1,718,428,529
Công ty CP Vận tải Đa Phương Thức	129,720,000	129,720,000	329,720,000	329,720,000
Công ty cổ phần thiết bị và dịch vụ kỹ thuật Lotus Việt Nam	1,463,614,981	1,463,614,981	2,613,614,981	2,613,614,981
Công ty TNHH TM và DV Bảo Thành	740,116,072	740,116,072	857,666,072	857,666,072
Công ty cổ phần LISEMCO	1,022,498,236	1,022,498,236	3,233,217,228	3,233,217,228
Công ty TNHH MTV đóng tàu Bạch Đằng	2,218,238,638	2,218,238,638	3,160,736,432	3,160,736,432
Công ty cổ phần Lilama 69-2	2,320,890,344	2,320,890,344	2,320,890,344	2,320,890,344
Công ty TNHH cơ khí Tam Long	810,438,600	810,438,600	810,438,600	810,438,600
Công ty cáp điện và hệ thống LS - Vina	3,515,637,122	3,515,637,122	3,515,637,122	3,515,637,122
Trung tâm phát triển CN và VLXD	451,242,700	451,242,700	1,124,342,700	1,124,342,700
Công ty Cổ phần tập đoàn 911	739,085,212	739,085,212	1,389,085,212	1,389,085,212
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Kỹ thuật Long Thành	1,594,195,812	1,594,195,812	3,500,467,350	3,500,467,350

16. Phải trả người bán :	Cuối kỳ (31/12/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng HDK	388,371,174	388,371,174	628,371,174	628,371,174
Công ty TNHH HSD Việt Nam	588,100,000	588,100,000	588,100,000	588,100,000
Công ty Cổ phần Lắp máy & Xây dựng Sài Gòn	3,076,001,382	3,076,001,382	9,580,022,227	9,580,022,227
Công ty TNHH Cơ khí Công nghiệp và Xây dựng Hòa Hưng	1,758,400,090	1,758,400,090	1,091,015,647	1,091,015,647
Công ty TNHH Công nghệ Kỹ thuật Liên kết Thiên Hòa OW (OWTEK)	832,466,250	832,466,250		-
Các khách hàng khác	18,113,537,299	18,113,537,299	20,274,690,381	20,274,690,381
b) Xí nghiệp 1	**3,020,557,355**	**3,020,557,355**	**340,916,400**	**340,916,400**
Công ty TNHH TM-CN Sao Vàng Thái Bình Dương	320,752,076	320,752,076	129,214,800	129,214,800
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ TNT Trường Thành	297,473,578	297,473,578	61,605,500	61,605,500
Công ty TNHH Thông Tin Kỹ Thuật Minh Anh	968,020,000	968,020,000		-
Công ty TNHH XL Dịch vụ Dầu khí Miền Nam	96,129,000	96,129,000	96,129,000	96,129,000
Cửa hàng Quỳnh Hoa	600,000,000	600,000,000		
Các khách hàng khác	738,182,701	738,182,701	53,967,100	53,967,100
c) Xí nghiệp 2	**1,109,045,717**	**1,109,045,717**	**6,214,457,082**	**6,214,457,082**
Công ty Cổ phần lắp máy và xây dựng Sài Gòn		-	4,223,392,000	4,223,392,000
Công ty CP Xây Lắp và Thương Mại Kỹ Thuật Long Thành		-	876,150,000	876,150,000
Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp TĐ	932,009,257	932,009,257		
Các khách hàng khác	177,036,460	177,036,460	1,114,915,082	1,114,915,082
d) Xí nghiệp 3	**1,384,665,763**	**1,384,665,763**	**2,364,345,713**	**2,364,345,713**
Công ty cổ phần Mỏ Neo Vàng	316,000,000	316,000,000	348,000,000	348,000,000
Các khách hàng khác	1,068,665,763	1,068,665,763	2,016,345,713	2,016,345,713
e) Xí nghiệp 5	**6,668,002,158**	**6,668,002,158**	**6,838,272,658**	**6,838,272,658**
Công ty TNHH Hải Đông	1,916,179,635	1,916,179,635	1,916,179,635	1,916,179,635
Công ty TNHH Phú Lộc Hưng	1,375,677,502	1,375,677,502	1,375,677,502	1,375,677,502
Các khách hàng khác	3,376,145,021	3,376,145,021	3,546,415,521	3,546,415,521
16.2. Phải trả người bán dài hạn		-	-	-
Cộng	**121,145,257,364**	**121,145,257,364**	**108,724,775,059**	**108,724,775,059**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :	Đầu năm (01/01/2018)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ (31/12/2018)
a) Phải nộp	**5,291,253,730**	**28,602,688,815**	**24,238,037,635**	**9,655,904,910**
- Thuế GTGT	4,193,244,673	27,288,510,128	22,877,579,195	8,604,175,606
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
- Thuế TNDN	-			-
- Thuế thu nhập cá nhân	120,571,005	275,032,020	252,011,538	143,591,487
- Thuế tài nguyên	-			-
- Thuế nhà đất	-			-
- Tiền thuê đất	95,457,146	226,475,142	226,475,142	95,457,146
- Thuế môn bài	-	6,000,000	6,000,000	-
- Các loại thuế khác	881,980,906	806,671,525	875,971,760	812,680,671
Cộng	**5,291,253,730**	**28,602,688,815**	**24,238,037,635**	**9,655,904,910**

17. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (31/12/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
a) Ngắn hạn	**28,663,494,356**	**43,819,953,614**
- Trích trước chi phí thi công các công trình	25,561,369,361	28,847,102,793
- Chi phí nhãn hiệu tập đoàn	65,453,806	65,453,806
- Chi phí lãi vay	97,304,107	147,074,252
- Chi phí khác	2,939,367,082	14,760,322,763
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**28,663,494,356**	**43,819,953,614**

18. Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ (31/12/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	1,540,335,992	1,655,394,352
- Bảo hiểm xã hội	3,180,699,200	1,304,552,027
- Bảo hiểm y tế	546,888,230	166,666,490
- Bảo hiểm thất nghiệp	223,784,000	70,141,620
- Bảo hiểm tai nạn con người	59,470,020	11,038,820
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả , phải nộp khác	7,812,591,399	7,574,479,988
Cộng	**13,363,768,841**	**10,782,273,297**

18. Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ (31/12/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
....		
....		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	-	-

18. Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ (31/12/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
...		
....		

....		
Cộng	-	-

19. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ (31/12/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
a) Ngắn hạn	8,555,742,465	-
- Doanh thu nhận trước;	8,555,742,465	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	8,555,742,465	-

19. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ (31/12/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
b) Dài hạn		
...		
..		
...		
Cộng	-	-

19. Doanh thu chưa thực hiện	Số tiền	Lý do chưa thanh toán
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
..		
...		
Cộng	-	-

20. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ (31/12/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	1,527,562,286	2,872,005,371
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	1,527,562,286	2,872,005,371

20. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ (31/12/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		820,386,474
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	820,386,474

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ (31/12/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	-	-
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

22. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	CL đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	**200,000,000,000**	**150,826,415**	-	-	-		**(120,223,043,901)**		**79,927,782,514**
- Tăng vốn trong năm trước	-								-
- Lãi trong năm trước							21,365,162,648		21,365,162,648
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Lãi thu từ XN2									-
+ Thu tiền tiền cho thuê sân TT									-
+ T/đoàn chuyển tiền thưởng									-
- Giảm vốn trong năm trước	-								-
- Lãi trong năm trước	-								-
- Giảm khác									-
+ Chi trợ cấp, chi thăm, viếng, hiếu hỉ,lễ tết,...									-
+ T/đoàn chuyển tiền thưởng								-	-
Số dư cuối năm trước- Số dư đầu năm nay	**200,000,000,000**	**150,826,415**	-	-	-		**(98,857,881,253)**	-	**101,292,945,162**
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ TCT cấp Quỹ 11T/2009 của CTTNHHMTV									
- Lãi trong năm nay							*1,966,662,415*		*1,966,662,415*
- Tăng do thu lãi XN2		-	-	-	-				-
- Tang lai LN chua thực hiện của vật tư nội bộ									-
- Tăng khác - TCT cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trích quỹ từ LN								-	-
+ T/đoàn chuyển tiền thưởng								-	-
+ Thu tiền tiền cho thuê sân TT									-
+ Thu khác								-	-
- Giảm vốn trong năm nay (TCT thu lợi nhuận 11 T /2009)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay		-	-	-	-				-
+ Chi trợ cấp, chi thăm, viếng, hiếu hỉ,lễ tết,...									-
+ Chi tiền TCT cấp									-
- Lỗ trong năm nay	-								
Số dư cuối năm nay	**200,000,000,000**	**150,826,415**	-	-	-	-	**(96,891,218,838)**	-	**103,259,607,577**

b - Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu :	Cuối kỳ (31/12/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
- Vốn góp của Tổng công ty CPXL dầu khí	102,000,000,000	102,000,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	98,000,000,000	98,000,000,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ :		
Cộng	200,000,000,000	200,000,000,000

c - Các giao dịch về vốn với các CSH &øphân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ (31/12/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200,000,000,000	200,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ tức , lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ - Cổ phiếu	Cuối kỳ (31/12/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 đồng

e - Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ (31/12/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
- Quỹ đầu tư và phát triển	14,984,594,051	14,984,594,051
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	
Tổng cộng:	14,984,594,051	14,984,594,051

g - Thu nhập và chi phí , lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

23 . Nguồn kinh phí :	31/12/2018	01/01/2018
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/12/2018	01/01/2018
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại	2,986.89	3,771.57
d) Kim khí quý, đá quý		
e) Nợ khó đòi đã xử lý		
g) Các thông tin khác	-	-

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	Lũy kế đến 31/12/2018	Lũy kế đến 31/12/2017
+ Doanh thu bán hàng		
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		344,176,428
+ Doanh thu nội bộ		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	128,906,854,166	213,835,039,779
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
+ Doanh thu khác	53,647,273,325	
Cộng	**182,554,127,491**	**214,179,216,207**

2 . Các khoản giảm trừ doanh thu:	Lũy kế đến 31/12/2018	Lũy kế đến 31/12/2017
Trong đó :		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ hàng bán bị trả lại	-	-

3. Giá vốn hàng bán	Lũy kế đến 31/12/2018	Lũy kế đến 31/12/2017
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn cuả thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		377,035,599
- Giá vốn nội bộ	(612,594,920)	(1,394,360,872)
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Giá vốn hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	96,655,951,968	161,535,762,606
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		

- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	375,950,533	(13,745,725,700)
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
- Giá vốn khác	53,494,997,493	
Cộng	**149,914,305,074**	**146,772,711,633**

4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Lũy kế đến 31/12/2018	Lũy kế đến 31/12/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,000,499,668	1,585,894,258
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	**1,000,499,668**	**1,585,894,258**

5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Lũy kế đến 31/12/2018	Lũy kế đến 31/12/2017
- Lãi tiền vay;	6,411,295,666	7,419,605,917
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**6,411,295,666**	**7,419,605,917**

6. Thu nhập khác	Lũy kế đến 31/12/2018	Lũy kế đến 31/12/2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	703,208,636	110,636,364
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	16,500,000	24,500,000
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	2,914,131,144	7,622,524,457
Cộng	**3,633,839,780**	**7,757,660,821**

7. Chi phí khác	Lũy kế đến 31/12/2018	Lũy kế đến 31/12/2017
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	36,630,488	421,623,000
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	2,147,390,161	

- Các khoản khác.	5,103	709,521,088
Cộng	**2,184,025,752**	**1,131,144,088**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế đến 31/12/2018	Lũy kế đến 31/12/2017
Chi phí nhân viên quản lý	16,970,051,811	22,725,247,377
Chi phí quản lý: Đồ dùng Văn phòng	255,973,760	512,454,065
Chi phí quản lý: Khấu hao TSCĐ	3,770,761,941	4,109,966,371
Chi phí quản lý: Thuế, phí, lệ phí	868,444,281	711,380,589
Chi phí quản lý: Dự phòng	(3,121,998,788)	11,035,766,206
Chi phí quản lý: dịch vụ mua ngoài	6,399,203,748	6,399,153,539
Chi phí khác bằng tiền	1,569,741,279	1,340,178,853
Cộng	**26,712,178,032**	**46,834,147,000**

	Lũy kế đến 31/12/2018	Lũy kế đến 31/12/2017
Trong đó, chi phí quản lý phân bổ vào công trình Thái Bình	11,912,537,102	26,917,434,643
Cộng	**11,912,537,102**	**26,917,434,643**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế đến 31/12/2018	Lũy kế đến 31/12/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	14,246,853,531	24,710,869,085
- Chi phí nhân công	42,867,564,350	32,551,078,359
- Chi phí bảo hành		1,614,495,157
- Chi phí máy thi công	2,394,076,210	
- Chi phí CCDC thi công	1,720,711,630	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,451,549,473	11,851,016,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,033,726,895	93,813,427,716
- Chi phí dự phòng	581,218,696	(2,709,959,494)
- Chi phí khác bằng tiền	4,354,813,795	249,168,123
Cộng	**85,650,514,580**	**162,080,094,946**

10. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế đến 31/12/2018	Lũy kế đến 31/12/2017
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	-	-

10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế đến 31/12/2018	Lũy kế đến 31/12/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

35 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhap hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoàn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ vá các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	**Lũy kế đến 31/12/2018**	**Lũy kế đến 31/12/2017**
a - Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua ngiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu :		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		

IX. Những thông tin khác:

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo này.

2 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
Doanh thu	**80,616,980,888**	**79,211,998,877**
Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	48,269,688,507	55,597,850,131
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	3,691,514,014	17,013,307,147
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc- Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Hà Nội		64,158,181
Tổng công ty dầu Việt nam		(224,672,804)
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau (PVCFC)	11,651,892,396	6,252,265,313
CN Tổng công ty Khí Việt Nam- CTCP- Công ty Dịch vụ Khí	5,304,509,387	509,090,909
CN Tổng công ty Khí Việt Nam- CTCP- Công ty Quản lý Dự án Khí	7,586,909,881	
Trường cao đẳng nghề Dầu khí	4,112,466,703	
Mua hàng, thuê thi công các công trình xây lắp	**90,677,540,195**	**6,158,900,542**
Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam		1,425,882,136
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	26,400,000	926,810,080
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	618,303,046	618,303,046
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu Khí		1,532,083,911
Công ty Cổ phần sản xuất ống thép Dầu khí		365,177,600
Công ty CP Thương mại Dầu khí (Petechim JSC)	33,681,818,182	
Cty Cổ phần thương mại và truyền thông liên minh dầu khí	27,493,800	
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau (PVCFC)	53,400,000,000	
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu khí Vũng Tàu	1,937,127,958	261,856,456
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí Việt Nam		22,000,000
Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Thái Bình	368,104,189	635,629,544
TCty CP Bảo hiểm DKVN (PVI) - Cty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	618,293,020	371,157,769
Thu nhập của Ban lãnh đạo	**2,206,894,576**	**3,179,221,947**
Cổ tức đã trả cho các cổ đông		
Số dư với các bên liên quan như sau:	**31/12/2018**	**01/01/2018**
Phải thu khách hàng	**115,903,218,101**	**112,402,206,679**
Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	399,287,159	399,287,159
Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam- Ban dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	91,533,386,646	90,786,203,727
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	17,301,393,714	18,513,320,422
Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1,062,727,230	1,062,727,230
Công ty Cổ phần chế tạo giàn khoan Dầu Khí	1,578,501,538	1,578,501,538
Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	62,166,603	62,166,603
Trường cao đẳng nghề Dầu khí	3,196,348,416	
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau (PVCFC)	620,060,760	
CT TNHH MTV xây lắp dầu khí Hà nội (CT kho XD Liên chiểu) - XNĐO	149,346,035	
Người mua trả tiền trước	**41,827,278,350**	**40,286,700,405**
Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	38,679,416,874	39,339,847,026
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau (PVCFC)	3,147,861,476	946,853,379

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
Phải thu khác	**26,476,512,026**	**26,476,512,026**
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu Khí	26,414,393,577	26,414,393,577
Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Dầu khí Sài Gòn	62,118,449	62,118,449
Phải trả người bán	**48,722,305,022**	**14,674,272,289**
Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam	150,700,000	150,700,000
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	6,696,681,089	6,387,529,566
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	824,836,664	824,836,664
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	88,545,941	88,545,941
Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Vũng Tàu	37,700,000	75,400,000
Công ty chế tạo giàn khoan Dầu Khí	1,579,741,998	1,579,741,998
Công ty CP phát triển đô thị Dầu khí		1,712,545,964
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE (PVE-SC)	142,181,490	142,181,490
Công ty CP đầu tư Hạ Tầng và Đô Thị Dầu Khí	3,402,150,671	3,402,150,671
Công ty CP Thương mại Dầu khí (Petechim JSC)	33,345,000,000	
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu khí Vũng Tàu	2,392,697,210	261,856,456
Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Thái Bình	23,376,500	47,597,500
Cty TNHH Khách sạn dầu khí PTSC->(CTY CP KS Dầu khí PTSC)	37,507,420	
Công ty Cổ phần tư vấn Thiết kế Dầu khí	1,186,039	1,186,039
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam- Chi nhánh Vũng Tàu		
Vay ngắn hạn	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam- Chi nhánh Vũng Tàu		

4. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất, kinh doanh nào khác trọng yếu (chiếm hơn 10%); theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2018 đều liên quan đến hoạt động xây lắp.
Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam.

Vũng Tàu, ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC
Nhâm T. H. Giang	Mai Đình Bảo	VŨ CHÍ CƯỜNG